TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 7/2020/ DS - PT Ngày: 07-01-2020 V/v "Tranh chấp bồi thường thiệt hại về danh dự, nhân phẩm".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Vân.

Bà Nguyễn Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Trọng Long - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 07 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 503/2019/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2019 về "Tranh chấp bồi thường thiệt hại về danh dự, nhân phẩm".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 477/2019/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5976/2019/QĐ - PT ngày 16 tháng 12 năm 2019 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 20055/2019/QĐPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông J; cư trú tại căn hộ AE – 1806 cao ốc E, số 91 đường C, Phường W, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn T; cư trú tại Lô B – 15.09 Chung cư L – 67 đường M, phường P, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Hợp đồng ủy quyền ngày 02 tháng 03 năm 2015).

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Nhơn H; cư trú tại số 01 đường G, phường Y, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Đỗ Xuân Q; cư trú tại số 179 đường K, Phường X, quận B, TP. Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Giấy ủy quyền ngày 24 tháng 12 năm 2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trương Thị Thu O.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn – Ông J.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:

Vào năm 2006, ông Nguyễn Nhơn H có đơn tố cáo ông J đến Cục Thuế Tp.HCM với nội dung: ông J đã kết hợp với DNTN N, Công ty TNHH Cơ khí S để hoạt động kinh doanh trái phép tại Việt Nam từ năm 2003 đến 2006 và kết hợp với DNTN N để chuyển ngân lậu (rửa tiền). Ngày 25/9/2006, Cục Thuế Tp.HCM đã gửi Công văn số 9513/CT-TNCN đến Cục Thuế tỉnh Bình Dương đề nghị Cục Thuế tỉnh Bình Dương kiểm tra tình hình chấp hành sổ sách kế toán và thuế của DNTN N để làm cơ sở xử lý thuế đối với cá nhân ông J.

Ngày 03/10/2006, Cục Thuế TP.HCM lại có Công văn số 9888/CT-TNCN gửi đến Phòng An ninh kinh tế - Công an TP.HCM để cơ quan công an nghiên cứu và có giải pháp phối hợp cần thiết do Cục Thuế TP.HCM không đủ khả năng để đánh giá nghi vấn về hoạt động rửa tiền của ông J tại Việt Nam.

Ngày 19/12/2006, ông H lại tiếp tục gửi đơn tố cáo ông J đến Tổng cục thuế - Bộ tài chính với nội dung tố cáo như sau:

+ Tố cáo ông J có hành vi kinh doanh trái phép, khai man trốn thuế;

+ Tố cáo Công ty TNHH Cơ khí S có hành vi trốn thuế qua hoàn thuế GTGT;

+ Tố cáo DNTN N đã nhận tiền từ tài khoản cá nhân của ông J và rút ra để sử dụng cho cá nhân không thông qua sổ sách kế toán của doanh nghiệp N theo quy định;

+ Tố cáo Cục Thuế TP.HCM không xử lý theo thẩm quyền về pháp luật thuế khi phát hiện hành vi trốn thuế.

Đến ngày 20/12/2007, Tổng cục thuế có công văn số 5286/TCT-ĐD thông báo kết quả giải quyết đơn tố cáo của ông H. Tại công văn này, Tổng cục thuế đã trả lời như sau:

+ Đối với hành vi trốn thuế của ông J: Cơ quan thuế đã tiến hành kiểm tra, xác minh và kết luận hành vi của ông J có dấu hiệu tội phạm theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam. Do vậy, cơ quan thuế đã chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan công an để tiến hành điều tra và xử lý theo đúng quy định của pháp luật;

+ Đối với việc hoàn thuế của Công ty TNHH Cơ khí S: Tổng cục thuế đã tiến hành kiểm tra đối với doanh nghiệp này. Tuy nhiên, hành vi vi phạm của Công ty TNHH Cơ khí S là hành vi vi phạm thủ tục hoàn thuế chứ không phải hành vi trốn thuế như đơn tố cáo;

+ Đối với nội dung tố cáo ông J chuyển tiền từ tài khoản cá nhân cho DNTN N: Tổng cục thuế xác minh tài khoản cá nhân của ông J mở tại Ngân hàng V (Việt Nam) theo đơn tố cáo. Tuy nhiên không có khoản tiền nào ông J chuyển cho DNTN N.

+ Đối với thông báo về việc chuyển hồ sơ cho cơ quan công an điều tra làm rõ, tính đến thời điểm hiện tại đã 8 năm, mặc dù đã nhiều lần gửi công văn hỏi, ông J vẫn chưa nhận được bất cứ kết quả nào từ quá trình điều tra. Và gần đây nhất, vào ngày 15/4/2015, với yêu cầu của Tòa, ông J tiếp tục có văn bản gửi cơ quan công an vẫn không nhận được phản hồi.

Câu trả lời của Tổng cục thuế trên đây đã khẳng định rằng: nội dung tố cáo cá nhân ông J mà ông H đã gửi đến Cục Thuế TP.HCM với nội dung "….kết hợp với DNTN N để chuyển ngân lậu (rửa tiền)" là bịa đặt và không đúng sự thật.

Ngoài ra, tại buổi làm việc ngày 12/5/2006 với Văn phòng Thanh tra Sở Thương mại Tp.HCM, ông Trần Kiêm I (Phó Chánh Thanh tra Sở Thương mại Tp.HCM) có đưa cho ông J xem bản photocopy của INVOICE/PACKING LIST có chữ ký của ông J và con dấu Công ty TNHH Cơ khí S. Đây được coi là một chứng cứ để xem xét kết luận về hành vi kinh doanh trái phép của ông J tại Việt Nam, như cáo buộc của ông H trong đơn.

Vì ông J có đầy đủ cơ sở để chứng minh được tài liệu này là giả mạo nên ông J đã hỏi ông Trần Kiêm I "Ai cung cấp tài liệu này cho Sở Thương mại Tp.HCM". Tại Công văn số 3798/STM-TTr ngày 29/8/2006, Sở Thương mại Tp.HCM đã trả lời như sau: Sở Thương mại sẽ chuyển cho các cơ quan chức năng của Thành phố tiến hành xác minh làm rõ để trả lời vấn đề này. Tuy nhiên cho đến nay, ông J vẫn chưa nhận được câu trả lời của Sở Thương mại Tp.HCM. Thay vào đó, ngày 16/6/2006, ông J nhận được quyết định số 109/QĐ-XPHC do Sở Thương mại Tp.HCM ban hành xác nhận về việc ông J có hành vi hoạt động thương mại trái phép trên lãnh thổ Việt Nam và yêu cầu mức phạt là 15.000.000VNĐ.

Thông tin xử phạt này cùng với các cáo buộc vô căn cứ khác đã nhanh chóng được đưa lên Báo Thanh niên số ra ngày 02/11/2006 và dẫn nguồn đến trang thông tin điện tử: www.itellasia.net. Điều đáng nói là thời điểm này chưa hề có bất cứ kết luận nào từ công tác điều tra nhưng bài viết đã đưa ra các dẫn chứng về việc chuyển tiền bất hợp pháp cùng với các nội dung khác gây hiểu lầm, ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín kinh doanh cũng như phẩm chất danh dự của cá nhân ông J.

Các INVOICE/PACKING LIST giả mạo được đề cập ở trên, một lần nữa lại xuất hiện trong danh mục chứng cứ mà ông H cung cấp cho Tòa án Tối cao New South Wales tại Úc trong vụ kiện giữa ông J và anh em gia đình ông H năm 2008. Ông J đã soạn công văn xin trích lục chứng cứ gửi

Tòa án Tối cao New South Wales nhưng đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi.

Từ những căn cứ trên, nguyên đơn cho rằng ông H đã có hành vi:

- Tố cáo sai sự thật đối với cá nhân ông J như sau:

+ Hành vi trốn thuế;

+ Tố cáo ông J chuyển tiền từ tài khoản cá nhân cho DNTN N, chuyển ngân lậu (rửa tiền);

+ Cố tình cung cấp chứng cứ giả để vu khống ông J tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

Các chứng cứ cung cấp cho Tòa chỉ là bản sao vì ông J không có bản chính hay bản sao y. Ông J đã có đơn gửi các cơ quan chức năng đề nghị cung cấp bản sao hợp pháp nhưng không được cung cấp nên không có để nộp cho Tòa án.

- Trong vụ án tranh chấp về nhãn hiệu hàng hóa do Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết số 194/KDTMST ngày 17/11/2014, ông H với tư cách là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Z đã một lần nêu lên toàn bộ nội dung vu khống này.

- Ông J đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Nhơn H phải có nghĩa vụ thực hiện các yêu cầu sau:

+ Xin lỗi, cải chính công khai đối với nội dung vu khống, tố cáo sai sự thật trên Báo Thanh niên, Báo Tuổi trẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Buộc ông H có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về danh dự, nhân phẩm và uy tín là 100.000.000 đồng (trong đó chi phí để hạn chế, khắc phục thiệt hại thông qua việc thuê Luật sư để làm việc với cơ quan Nhà nước là 90.000.000 đồng và 10.000.000 đồng bù đắp tổn thất về tinh thần).

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Nhơn H là ông Nguyễn Đỗ Xuân Q và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Năm 2006, ông H tố cáo ông J có hành vi trốn thuế trong nhiều năm và các tài liệu chứng cứ (Invoice, Packing List, Ủy nhiệm chi từ các ngân hàng)

ông đã gửi đính kèm cùng với đơn tố cáo của ông đến Tổng cục thuế. Tổng cục thuế có văn bản số 5286/TCT-ĐD thông báo cho ông được rõ là: "Đối với hành vi trốn thuế của ông J, cơ quan thuế đã tiến hành kiểm tra, xác minh và kết luận hành vi của ông J có dấu hiệu tội phạm theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam. Do vậy, cơ quan thuế đã chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan công an để tiến hành điều tra và xử lý theo đúng quy định của pháp luật".

Tuy nhiên, đến nay đã gần 9 năm nhưng ông H vẫn không nhận được kết quả của các cơ quan có thẩm quyền và ông cũng rất mong được làm sáng tỏ các chứng cứ như trong đơn tố cáo của ông đã gửi cho cơ quan có thẩm quyền.

Đồng thời ông H cũng đã đính kèm các tài liệu tham khảo đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong vụ kiện bản quyền nhãn hiệu "F" mà ông J là nguyên đơn. Ngày 10/3/2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án và Cục sở hữu trí tuệ đã chính thức công bố và cấp giấy chứng nhận sở hữu nhãn hiệu hàng hóa"F" cho ông mà trước đây ông J đã sử dụng nhãn hiệu "F" của ông.

Do các cơ quan chức năng chưa có kết luận của ông J đúng hay sai và có vi phạm pháp luật không nên chưa có kết luận tố cáo của ông H là đúng hoặc sai hoặc hành vi của ông H xâm phạm quyền, lợi ích của ông J và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp không thể chứng minh hành vi của ông H đã ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm cũng như gây thiệt hại cho nguyên đơn nên bị đơn không đồng ý các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngoài ra, bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 3 Điều 159 của Bộ luật dân sự năm 2005 để đình chỉ vụ án do thời hiệu khởi kiện không còn. Riêng về nội dung vụ kiện thì theo bị đơn, ông H tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật nhằm bảo vệ lợi ích của cá nhân và lợi ích chung của xã hội. Bên cạnh đó, ông H sẽ phải chịu trách nhiệm nếu tố cáo sai sự thật và gây ảnh hưởng đến vật chất, tinh thần hay danh dự của người khác. Tuy nhiên, trong trường hợp này, ông H hoàn toàn không có các hành vi như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về nhận định ông Nguyễn Nhơn H tố cáo sai sự thật: căn cứ theo công văn số 5286/TCT-ĐD thông báo kết quả giải quyết đơn tố cáo gửi cho ông Nguyễn Nhơn H thì "Cơ quan thuế đã tiến hành kiểm tra, xác minh và kết luận hành vi của ông J có dấu hiệu tội phạm theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam. Do vậy, cơ quan thuế đã chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan công an để tiến hành điều tra và xử lý theo đúng quy định của pháp luật".

Tuy nhiên, trong công văn số 2257/CT-TNCN ngày 15/3/2019 của Cục Thuế Tp.HCM gửi Tòa án phúc đáp các công văn nhờ cung cấp thông tin trước đó thì Phòng An ninh kinh tế - Công an Tp.HCM đã thừa nhận rằng " do sự việc xảy ra từ 2006, đến nay đơn vị đã nhiều lần thay đổi tổ chức, di dời trụ sở, cán bộ tiếp nhận xử lý vụ việc đã nghỉ hưu…" nên vụ việc " không còn ghi nhận hồ sơ lưu" chứ không phải kết luận rằng những tố cáo của ông H đối với ông J là sai sự thật và xác định có ảnh hưởng đến quyền lợi của ông J nên không thể yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ vào các thông tin của công văn số 5286 nêu trên có thể kết luận rằng: tại thời điểm kiểm tra, các cơ quan về thuế của Việt Nam đã xác nhận rằng hành vi của ông J có dấu hiệu tội phạm như vậy tố cáo của ông H là có cơ sở.

Tuy nhiên, trong quá trình xử lý vụ việc, chuyển giao hồ sơ, thay đổi nhân sự thụ lý, phối hợp đánh giá xử lý giữa các cơ quan thuế và công an chưa được tốt nên vụ việc hiện tại chưa có kết luận cuối cùng là hành vi của ông J có cấu thành hành vi phạm tội hay không. Do đó, việc nguyên đơn cho rằng tố cáo của ông H sai sự thật là hoàn toàn chưa đủ cơ sở thuyết phục.

Về hành vi cung cấp tài liệu giả mạo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền; sau khi có các buổi làm việc với Sở Thương mại Tp.HCM và các cơ quan có thẩm quyền khác khi đó, ông J đã thừa nhận trong đơn khởi kiện rằng các cơ quan nhà nước có thẩm quyền không kết luận là các tài liệu trên "có giả mạo hay không" cũng như không kết luận là ông H là người cung cấp các tài liệu đó cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bên cạnh đó,

ông J còn bị Sở Thương mại Tp.HCM phạt 15.000.000 đồng do có hành vi "hoạt động thương mại trái phép".

Như vậy, chính ông J mới là người có hành vi vu khống và quy chụp đối với ông H khi kết luận là ông H cung cấp tài liệu giả mạo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không có bất kỳ kết luận điều tra hay bằng chứng nào chứng minh việc đó.

Về đối tượng khởi kiện là bài báo trên báo Thanh niên: theo đơn khởi kiện thì ông J cảm thấy bị "hiểu lầm, ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín kinh doanh cũng như phẩm chất danh dự của cá nhân" do bài báo đăng ngày 2/11/2006. Do vậy, hoàn toàn có cơ sở kết luận theo như lời của chính nguyên đơn trong đơn khởi kiện, thiệt hại về danh dự và nhân phẩm nếu có của ông J là xuất phát từ bài viết trên báo Thanh niên ngày 2/11/2006. Như vậy, đối tượng khởi kiện trong vụ án này phải là bài báo trên và Ban biên tập báo Thanh niên chứ không phải ông Nguyễn Nhơn H nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn trong vụ án này là ông H hoàn toàn không phải chịu trách nhiệm những gì mà nội dung bài báo trên đăng cũng như hoàn toàn không phải chịu trách nhiệm về việc tố cáo dẫn đến sự việc đăng báo trên do không có mối quan hệ nhân quả trực tiếp. Những tố cáo của ông H đối với ông J với các cơ quan có thẩm quyền không hề liên quan đến bài báo trên. Xuất phát từ những lập luận trên, bị đơn cho rằng ông H không phải gánh chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý gì liên quan đến bài báo Thanh niên đăng ngày 2/11/2006. Trong trường hợp trên, nguyên đơn cho rằng báo Thanh niên đăng thông tin không đúng sự thật thì nguyên đơn có quyền khiếu nại đến Tổng biên tập để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 477/2019/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông J về việc yêu cầu ông Nguyễn Nhơn H xin lỗi, cải chính công khai trên Báo thanh niên và Báo tuổi trẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh và bồi thường thiệt hại về danh dự, nhân phẩm và uy tín là 100.000.000 đồng (bao gồm chi phí hạn chế, khắc phục thiệt hại thông qua việc thuê Luật sư để làm việc với cơ quan

Nhà nước là 90.000.000 đồng và bù đắp tổn thất tinh thần là 10.000.000 đồng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông J được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông J số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.250.000 đồng (hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0023313 ngày 28/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 22 tháng 8 năm 2019, nguyên đơn ông J kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Năm 2006, bị đơn có đơn tố cáo nguyên đơn đến cơ quan thuế với các hành vi trốn thuế, rửa tiền, kinh doanh trái phép.

Tại Công văn số 5286/TCT-ĐD ngày 20/12/2007 của Tổng cục thuế có nêu:

+ Đối với nội dung tố cáo ông J chuyển tiền từ tài khoản cá nhân cho DNTN N, qua xác minh không có khoản tiền nào ông J chuyển cho DNTN N.

+ Đối với việc hoàn thuế của Công ty TNHH Cơ khí S, qua kiểm tra hành vi vi phạm của Công ty TNHH Cơ khí S là hành vi vi phạm về thủ tục hoàn thuế chứ không phải hành vi trốn thuế như đơn tố cáo.

Như vậy, việc tố cáo của bị đơn đối với nguyên đơn là không có căn cứ.

+ Đối với hành vi trốn thuế của ông J, Công văn trên chỉ nêu có dấu hiệu tội phạm chứ chưa có kết luận của cơ quan có thẩm quyền hay phán quyết của Tòa án nên việc tố cáo của bị đơn là hoàn toàn không đúng sự thật. Nguyên đơn không thực hiện những hành vi như bị đơn đã tố cáo, nguyên đơn bị xúc phạm danh dự nên khởi kiện ra Tòa và nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn xin rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu khởi kiện về cải chính công khai trên Báo thanh niên, Báo tuổi trẻ

và yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 100.000.000 đồng. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn xin lỗi tại Tòa vì đã tố cáo không đúng sự thật.

Đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Bị đơn thừa nhận có gửi đơn tố cáo nguyên đơn đến cơ quan thuế với các hành vi như nguyên đơn trình bày. Ngày 25/9/2006, Cục Thuế Tp.HCM đã gửi Công văn số 9513/CT-TNCN đến Cục Thuế tỉnh Bình Dương đề nghị Cục Thuế tỉnh Bình Dương kiểm tra tình hình chấp hành sổ sách kế toán và thuế của DNTN N để làm cơ sở xử lý thuế đối với cá nhân ông J.

Ngày 03/10/2006, Cục Thuế Tp.HCM gửi Công văn số 9888/CT-TNCN đến Phòng An ninh Kinh tế-Công an TP.HCM với nội dung Cục thuế TP không đủ khả năng để đánh giá nghi vấn về hoạt động rửa tiền của ông J tại Việt Nam. Do đó, chuyển các thông tin trên đến Phòng An ninh Kinh tế-Công an TP.HCM để nghiên cứu và có giải pháp phối hợp cần thiết.

Ngày 19/12/2006, bị đơn gửi đơn tố cáo nguyên đơn đến Tổng cục thuế và nhận được bản chính Công văn số 5286/TCT-ĐD về việc thông báo kết quả giải quyết đơn tố cáo ngày 20/12/2007 của Tổng cục thuế. Trong công văn này có nêu: "Đối với hành vi trốn thuế của ông J, cơ quan Thuế đã tiến hành kiểm tra, xác minh và kết luận hành vi của ông J có dấu hiệu tội phạm theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam". Như vậy, kết luận của cơ quan thuế là có hành vi vi phạm, trường hợp này nguyên đơn bị coi là có hành vi vi phạm, do đó hành vi tố cáo của bị đơn là hoàn toàn không sai mà là có cơ sở.

Tại công văn số 2257/CT-TNCN ngày 15/3/2019 của Cục Thuế Tp.HCM gửi Tòa án phúc đáp các công văn nhờ cung cấp thông tin trước đó thì Phòng An ninh kinh tế - Công an Tp.HCM đã thừa nhận rằng " do sự việc xảy ra từ 2006, đến nay đơn vị đã nhiều lần thay đổi tổ chức, di dời trụ sở, cán bộ tiếp nhận xử lý vụ việc đã nghỉ hưu…" nên vụ việc " không còn ghi nhận hồ sơ lưu" chứ không phải kết luận rằng những tố cáo của ông H đối với ông J là sai sự thật . Do đó, bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn xin lỗi tại Tòa, đề nghị bác yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn không có ý kiến gì đối với phần yêu cầu đã rút của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu: Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại, nguyên đơn đã rút tại phiên tòa, phía bị đơn không có ý kiến.

Hành vi tố cáo của bị đơn là đúng, hành vi của bị đơn không vi phạm, bị đơn có quyền thực hiện quyền của mình theo quy định của pháp luật. Căn cứ Công văn số 5286 của Tổng cục thuế ngày 20/12/2007 thì tại thời điểm tố cáo, hành vi tố cáo của ông H là có cơ sở, là hoàn toàn có căn cứ pháp lý. Nguyên đơn phải chứng minh bị đơn là người tố cáo sai sự thật, nhưng nguyên đơn không chứng minh được nên yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ. Bên cạnh đó, ông J còn bị Sở Thương mại TP.HCM xử phạt về hoạt động thương mại trái phép; khi nộp đơn khởi kiện nguyên đơn không kèm theo tài liệu, chứng cứ theo quy định tại các Điều 91, 95, 189 BLTTDS. Từ phân tích trên, đề nghị HĐXX xem xét không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn xin lỗi tại tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các thành viên Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đây là tranh chấp bồi thường thiệt hại về danh dự, nhân phẩm nên không áp dụng thời hiệu. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút lại yêu cầu cải chính công khai trên Báo thanh niên, Báo tuổi trẻ; rút yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 100.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần đã rút. Đối với yêu cầu xin lỗi tại Tòa, nguyên đơn không chứng minh được nên không có cơ sở chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo: căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đơn kháng cáo của nguyên đơn còn trong hạn luật định nên được chấp nhận về mặt hình thức.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu cải chính công khai trên Báo thanh niên, Báo tuổi trẻ; rút yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 100.000.000 đồng. Căn cứ khoản 3 Điều 289, khoản 3 Điều 298 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của nguyên đơn, đình chỉ xét xử đối với phần kháng cáo đã rút.

[3] Về tài liệu, chứng cứ trong vụ án: Trong các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn gửi kèm theo đơn khởi kiện có tại hồ sơ vụ án là Công văn số 5286/TCT- ĐD ngày 20/12/2007 của Tổng cục thuế và Công văn số 9888/CT-TNCN ngày 3/10/2006 của Cục thuế TP.HCM, đều là bản photo. Do vậy, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập chứng cứ tại các cơ quan đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ. Tại Công văn số 3034/TCT-KTNB ngày 28/7/2015 của Tổng cục thuế về việc cung cấp thông tin theo Công văn số 431/TAQTĐ ngày 02/7/2015 của Tòa án nhân dân quận Đ có nội dung: *".....ngày 03/10/2006, Cục Thuế TP.HCM đã có công văn số 9888/CT-TNCN chuyển hồ sơ vụ việc đến Phòng An ninh kinh tế - Công an TP.HCM để được hỗ trợ giải quyết theo quy định. Do vậy, tên cơ quan Công an nhận hồ sơ như thông báo tại Công văn số 5286/TCT- ĐD ngày 20/12/2007 của Tổng cục thuế..."*.

Và tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận bị đơn có nhận được bản chính Công văn số 5286/TCT- ĐD ngày 20/12/2007 của Tổng cục thuế.

Như vậy, Công văn số 5286/TCT- ĐD ngày 20/12/2007 của Tổng cục thuế và Công văn số 9888/CT-TNCN ngày 3/10/2006 của Cục thuế TP.HCM là bản photo nhưng đã được Tổng cục thuế xác nhận tại Công văn số 3034/TCT-KTNB ngày 28/7/2015; được đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận tại Tòa nên được coi là chứng cứ theo Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn xin lỗi tại Tòa, nhận thấy: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn

và đại diện theo ủy quyền của bị đơn đều thống nhất năm 2006 bị đơn có gởi đơn tố cáo nguyên đơn đến cơ quan thuế đối với các hành vi kinh doanh trái phép, trốn thuế, chuyển ngân lậu (rửa tiền). Như vậy, việc bị đơn có đơn tố cáo nguyên đơn đến cơ quan thuế đối với các hành vi nêu trên là có thật. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn khẳng định việc bị đơn tố cáo nguyên đơn là đúng vì đã có kết luận của Tổng cục Thuế tại Công văn số 5286/TCT-ĐD ngày 20/12/2007 đã kết luận hành vi trốn thuế của nguyên đơn có dấu hiệu tội phạm. Do đó, bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn xin lỗi tại Tòa.

[4.1] Nhận thấy: Ngày 03/10/2006, Cục thuế TP.HCM đã ban hành Công văn số 9888/CT-TNCN gửi Phòng An ninh Kinh tế - Công an TP.HCM, nội dung Công văn có nêu: " …có nhận được đơn tố cáo của ông Nguyễn Nhơn H tố cáo ông J kết hợp với DNTN N, Công ty TNHH Cơ khí S để hoạt động kinh doanh trái phép tại Việt Nam từ năm 2003 đến 2006…..Cục thuế đã chuyển toàn bộ thông tin cho Phòng Thanh tra 2 (Cục thuế TP.HCM) để tổ chức thanh tra về nghi vấn kinh doanh trốn thuế tại Công ty TNHH Cơ khí S…chuyển thông tin đến Cục thuế tỉnh Bình Dương để đề nghị kiểm tra DNTN N….Cục thuế TP sẽ nghiên cứu truy thu thuế thu nhập cá nhân của ông J sau khi có kết quả kiểm tra thuế tại hai doanh nghiệp nói trên….Tuy nhiên, Cục thuế không có đủ khả năng để đánh giá nghi vấn về hoạt động rửa tiền của ông J. Do đó, chuyển các thông tin trên đến Phòng An ninh Kinh tế - Công an TP.HCM để nghiên cứu và có giải pháp phối hợp cần thiết".

[4.2] Ngày 20/12/2007, Tổng cục thuế có ban hành Công văn số 5286/TCT-ĐD gửi đến ông Nguyễn Nhơn H về việc thông báo kết luận và việc xử lý các nội dung đơn tố cáo như sau:

+ Đối với hành vi trốn thuế của ông J: cơ quan Thuế đã tiến hành kiểm tra xác minh và kết luận hành vi của ông J có dấu hiệu tội phạm theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam. Do vậy, cơ quan Thuế đã chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan Công an để tiến hành điều tra và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

+ Đối với nội dung tố cáo ông J chuyển tiền từ tài khoản cá nhân cho DNTN N và DNTN N đã rút ra sử dụng cá nhân không thông qua sổ sách kế toán theo quy định. Tổng cục Thuế đã xác minh tài khoản cá nhân ông J theo đơn tố cáo. Tuy nhiên, không có khoản tiền nào ông J chuyển cho DNTN N.

+ Đối với việc hoàn thuế của Công ty TNHH Cơ khí S: Tổng cục Thuế đã tiến hành kiểm tra đối với doanh nghiệp này. Tuy nhiên, hành vi vi phạm của Công ty TNHH Cơ khí S là hành vi vi phạm về thủ tục hoàn thuế chứ không phải hành vi trốn thuế như đơn tố cáo.

Căn cứ vào nội dung Công văn 5286/TCT-ĐD nêu trên thì Tổng cục Thuế đã xác minh không có khoản tiền nào ông J chuyển cho DNTN N; Và hành vi vi phạm của Công ty TNHH Cơ khí S là hành vi vi phạm về thủ tục hoàn thuế chứ không phải hành vi trốn thuế như đơn tố cáo. Do đó, việc bị đơn tố cáo nguyên đơn về những hành vi này là không đúng.

[4.3] Đối với nội dung tố cáo hành vi trốn thuế của ông J: Tại Công văn số 9888/CT-TNCN ngày 03/10/2006 của Cục thuế TP.HCM gửi Phòng An ninh Kinh tế - Công an TP.HCM có nội dung: " …Cục thuế không có đủ khả năng để đánh giá nghi vấn về hoạt động rửa tiền của ông J. Do đó, chuyển các thông tin trên đến Phòng An ninh Kinh tế - Công an TP.HCM để nghiên cứu và có giải pháp phối hợp cần thiết".

Tại Công văn số 276/CV-PA81(Đ2) ngày 02/5/2018 của Phòng An ninh kinh tế - Công an TP.HCM phúc đáp công văn số 1128/TAQTĐ ngày 28/12/2017 của Tòa án nhân dân quận Đ có nội dung: Hiện nay, qua kiểm tra hồ sơ lưu của đơn vị không ghi nhận hồ sơ, tài liệu nào liên quan ông J và ông Nguyễn Nhơn H.

Tại Công văn số 2257/CT-TNCN ngày 15/3/2019 của Cục thuế TP.HCM có ý kiến đối với Quyết định số 163/QĐ-CCCC ngày 7/6/2018 của Tòa án nhân dân quận Đ như sau: Việc gửi văn bản số 9888/CT-TNCN ngày 03/10/2006 của Cục thuế được thực hiện theo quy trình chuyển phát văn bản thông qua bưu điện nên không thể cung cấp bản sao biên nhận theo yêu cầu của Tòa án; Về quy trình quản lý và chuyển phát văn bản trong giai đoạn này do Phòng Hành chính-Quản trị-Tài vụ thuộc Cục thuế giải thể không bàn giao tài liệu liên quan đến Biên nhận gửi văn bản số 9888/CT-TNCN ngày 03/10/2006 của Cục thuế cho Phòng An ninh kinh tế - Công an

TP.HCM. Do đó, Cục thuế TP.HCM không thể cung cấp bản sao biên nhận theo yêu cầu của Tòa án.

[5] Như vậy, căn cứ vào Công văn số 276/CV-PA81(Đ2) ngày 02/5/2018 của Phòng An ninh kinh tế - Công an TP.HCM và Công văn số 2257/CT-TNCN ngày 15/3/2019 của Cục thuế TP.HCM thì không có cơ sở để xác định có việc chuyển giao đơn tố cáo từ Cục thuế đến cơ quan Công an.

[5.1] Công văn số 5286/TCT-ĐD ngày 20/12/2007 của Tổng cục Thuế trả lời cho bị đơn đối với hành vi trốn thuế của nguyên đơn chỉ là có dấu hiệu tội phạm chứ chưa có kết luận từ cơ quan có thẩm quyền. Do đó, việc bị đơn căn cứ vào nội dung trả lời tại Công văn số 5286/TCT-ĐD ngày 20/12/2007 của Tổng cục Thuế để cho rằng tố cáo đúng là không có cơ sở.

[5.2] Khoản 5 Điều 34 Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định: Cá nhân bị thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín thì ngoài quyền yêu cầu bác bỏ thông tin đó còn có quyền yêu cầu người đưa ra thông tin xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại.

Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn xin lỗi là có cơ sở, tuy nhiên, đối chiếu theo quy định tại khoản 5 Điều 34 Bộ luật Dân sự nêu trên thì Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc bị đơn xin lỗi nguyên đơn là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn: sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do vậy, không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cũng như đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

Án phí phúc thẩm: nguyên đơn được miễn án phí phúc thẩm, hoàn lại án phí tạm nộp cho nguyên đơn.

Án phí dân sự sơ thẩm: bị đơn chịu 300.000 đồng.

Nguyên được được miễn án phí sơ thẩm, hoàn lại án phí tạm nộp cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 , khoản 2 Điều 148, , khoản 3 Điều 289, khoản 3 Điều 298, Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 34 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án Dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn - ông J.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 477/2019/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của nguyên đơn - ông J về yêu cầu cải chính công khai trên Báo thanh niên, Báo tuổi trẻ; về yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 100.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông J: Buộc ông Nguyễn Nhơn H xin lỗi ông J vì đã tố cáo không đúng sự thật.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu 300.000 đồng.

Nguyên đơn được miễn án phí sơ thẩm. Hoàn lại án phí tạm nộp cho nguyên đơn số tiền 2.250.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0023313 ngày 28/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quậnThủ Đức.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0003791 ngày 9 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thự hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối Cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục thi hành án dân sự TPHCM;
- Chi cục THADS quận Đ;
- TAND quận Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Kim Thương